

Metals

IGCSE Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 metals	金属	jīn shǔ
 non-metals	非金属	fēi jīn shǔ
 thermal conductivity	导热性	dǎo rè xìng
 electrical conductivity	导电性	dǎo diàn xìng
 malleability	展性	zhǎn xìng
 ductility	延性	yán xìng
 brittle	易碎	yì suì
 melting point	熔点	róng diǎn
 boiling point	沸点	fèi diǎn
 acids	酸	suān
 salt	盐	yán
 hydrogen	氢气	qīng qì
 steam	蒸汽	zhēng qì
 oxygen	氧气	yǎng qì
 oxide	氧化物	yǎng huà wù
 aluminium	铝	lǚ
 density	密度	mì dù
 corrosion	腐蚀	fǔ shí
 copper	铜	tóng
 alloy	合金	hé jīn
 mixture	混合物	hùn hé wù
 brass	黄铜	huáng tóng
 zinc	锌	xīn
 stainless steel	不锈钢	bù xiù gāng

English	中文	Pinyin
 iron	铁	tiě
 chromium	铬	gè
 nickel	镍	niè
 carbon	碳	tàn
 atoms	原子	yuán zi
 layers	层	céng
 reactivity series	金属活动性顺序	jīn shǔ huó dòng xìng shùn xù
 potassium	钾	jiǎ
 sodium	钠	nà
 calcium	钙	gài
 magnesium	镁	měi
 ions	离子	lí zi
 displacement reaction	置换反应	zhì huàn fǎn yìng
 oxide layer	氧化层	yǎng huà céng
 rusting	生锈	shēng xiù
 rust	铁锈	tiě xiù
 barrier methods	隔离法	gé lí fǎ
 galvanising	镀锌	dù xīn
 sacrificial protection	牺牲保护	xī shēng bǎo hù
 electrons	电子	diàn zi
 ore	矿石	kuàng shí
 electrolysis	电解	diàn jiě
 hematite	赤铁矿	chì tiě kuàng
 blast furnace	高炉	gāo lú
 carbon dioxide	二氧化碳	èr yǎng huà tàn
 carbon monoxide	一氧化碳	yī yǎng huà tàn

English	中文	Pinyin
↓ reduction	还原	huán yuán
△ limestone	石灰石	shí huī shí
⊗ calcium oxide	氧化钙	yǎng huà gài
☐ slag	炉渣	lú zhā
△ bauxite	铝土矿	lǚ tǔ kuàng
◇ cryolite	冰晶石	bīng jīng shí
− cathode	阴极	yīn jí
+ anode	阳极	yáng jí